CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tasco

Ngày 30/06/2025	12,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.2%	-	-

DT thuần
Q2/25
8,375
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,399| 20.1%
YoY: ▲ 1,839| 28.1%

LN thuần
Q2/25
141
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 124| 725%
YoY: ▲ 89.8| 175%

LN sau thuế
Q2/25
77.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 40.1| 108%
YoY: ▲ 18.1| 30.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
4.0%
YoY: +/-▲ 0.6%

ROE (TTM)
Q2/25
1.2%
YoY: +/-▲ 0.0%

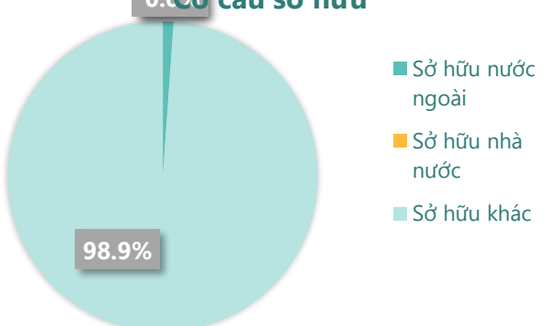
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,716 - 17,332
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,781
Số lượng CPLH (CP)	1,068,285,581
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,005,130
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	1.00
EPS	132
P/E	98.0

DT thuần
6T 2025
15,351
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,632| 31.0%

LN thuần
6T 2025
158
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 98.2| 164%

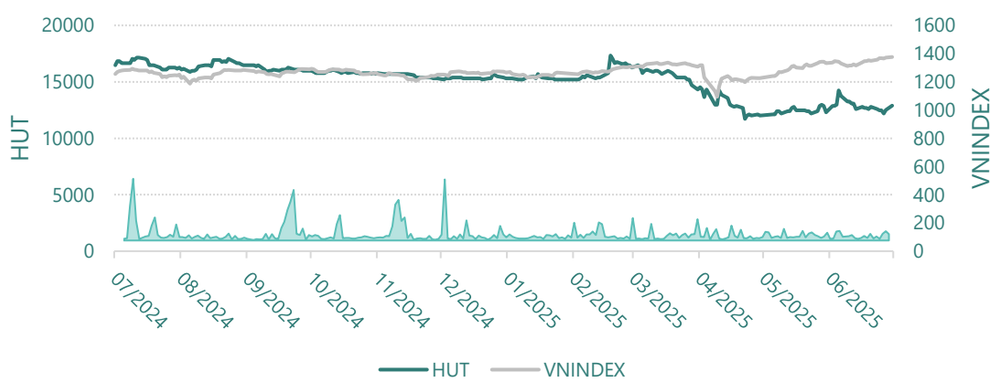
LN sau thuế
6T 2025
114
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.9| 25.3%

Cơ cấu sở hữu

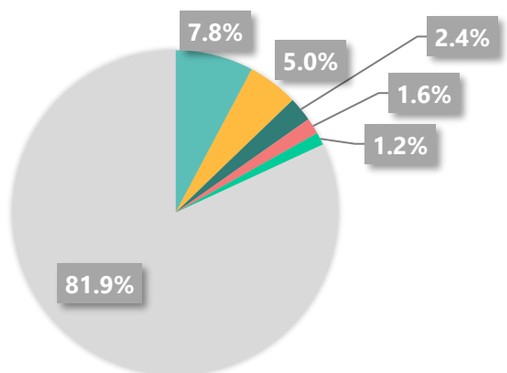


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



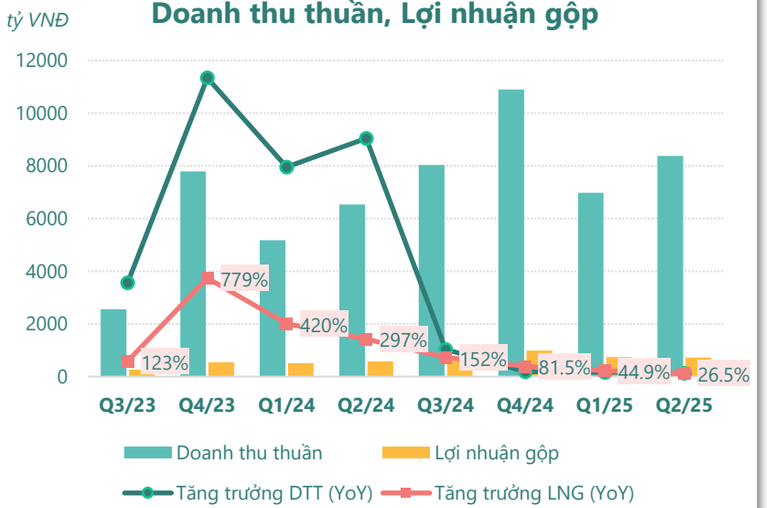
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

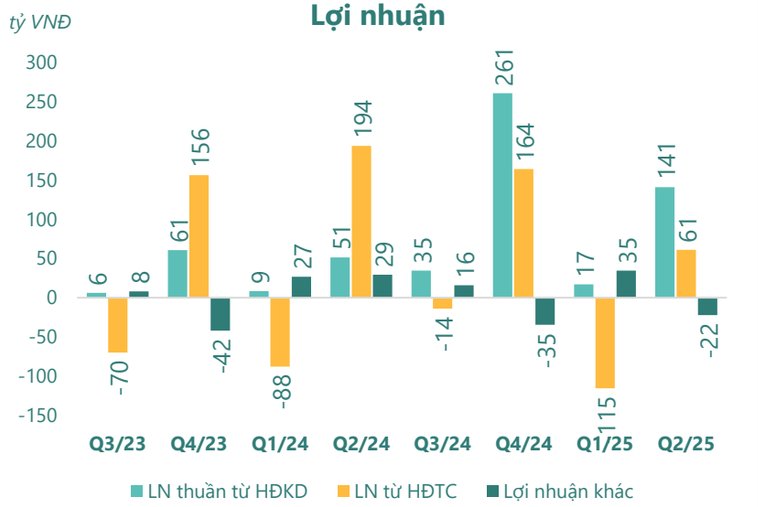
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



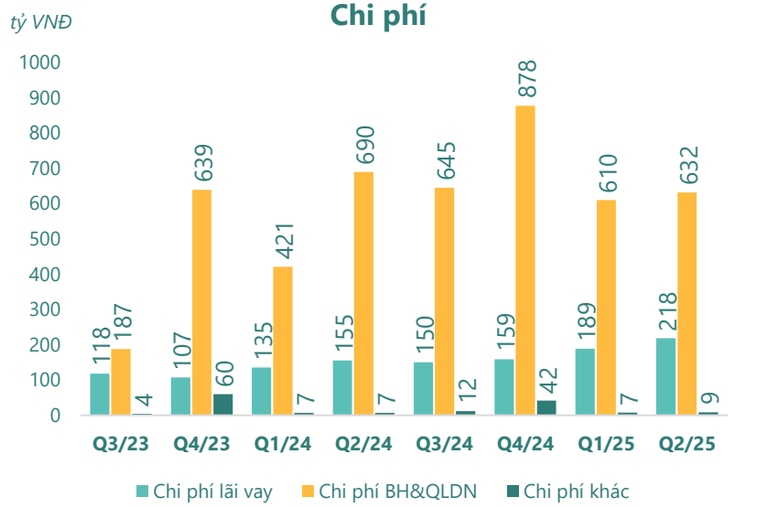
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



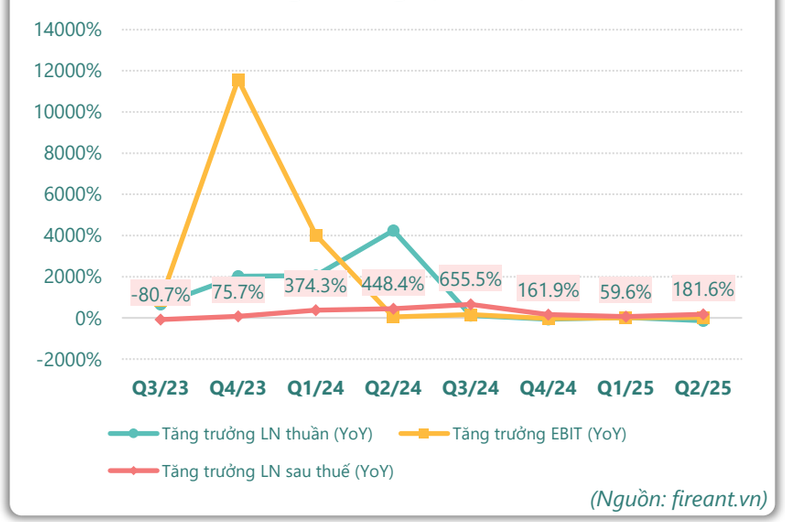
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



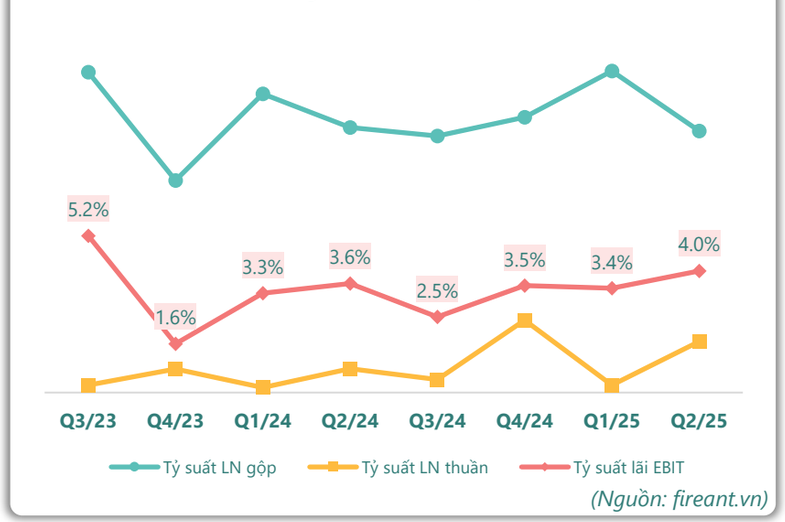
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



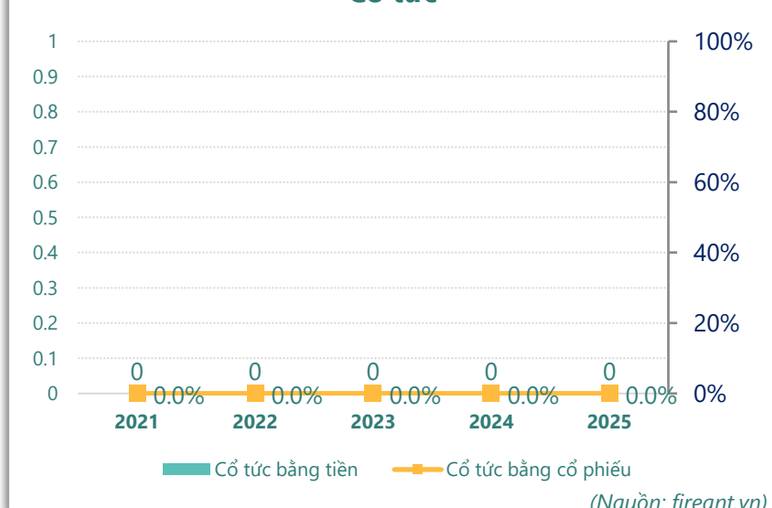
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

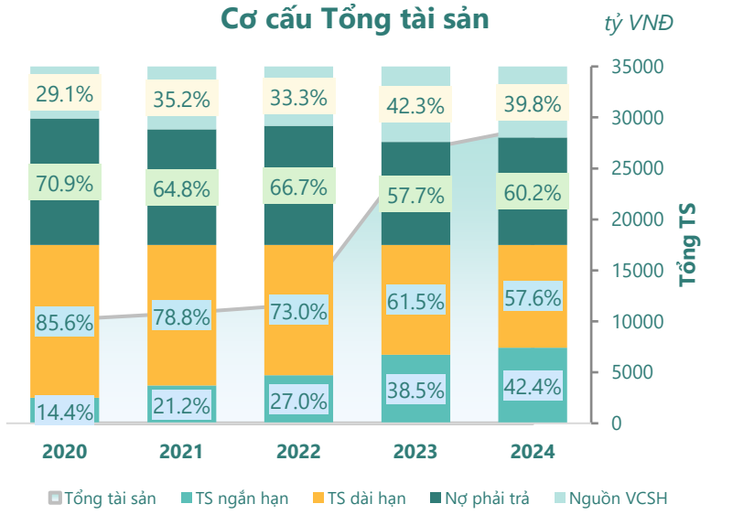
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

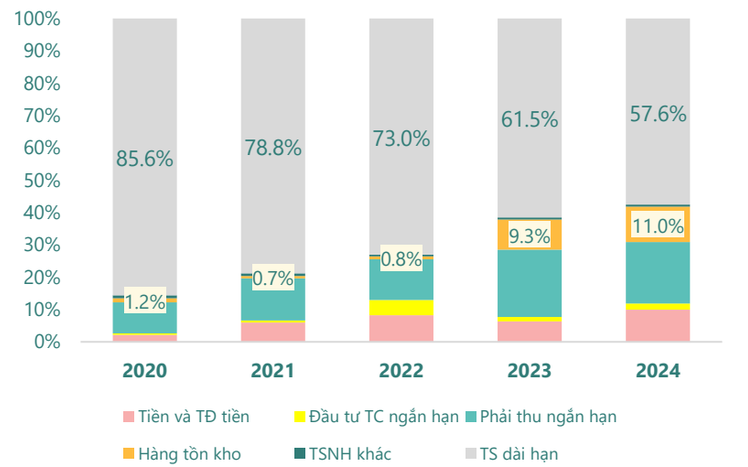
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



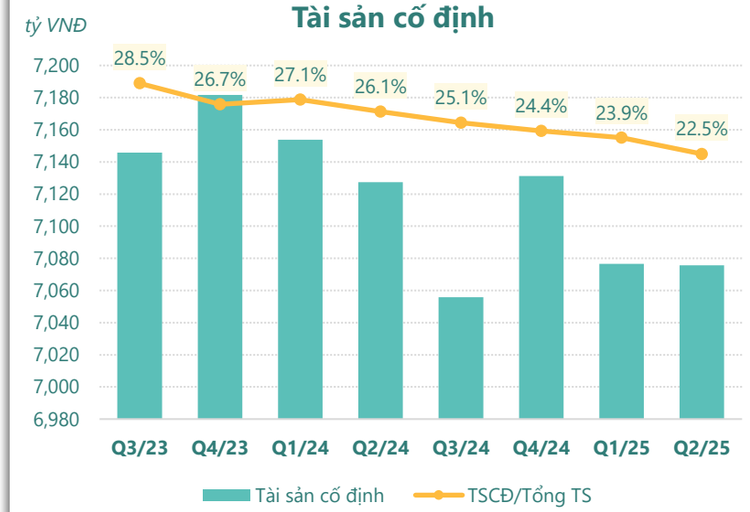
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



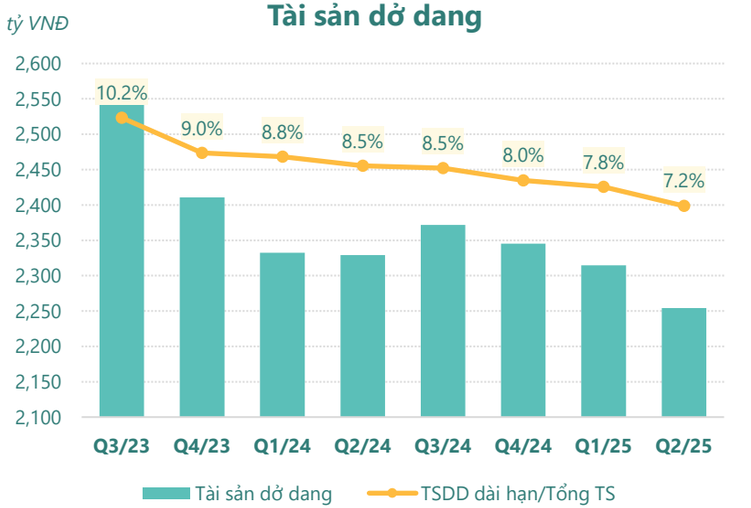
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



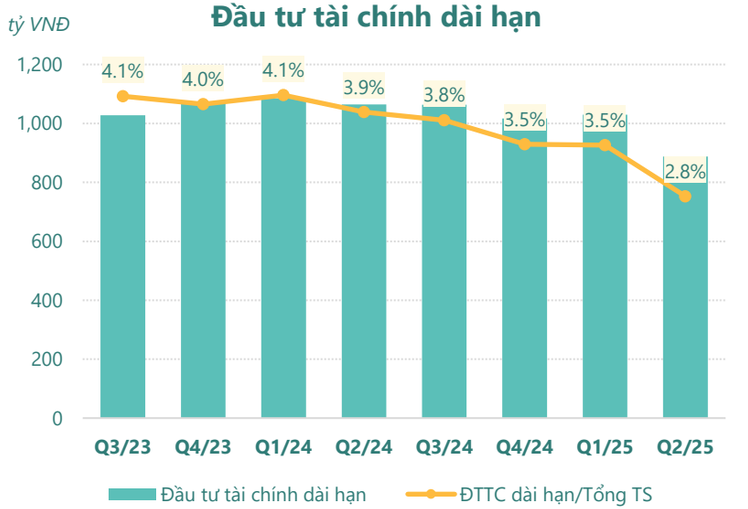
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



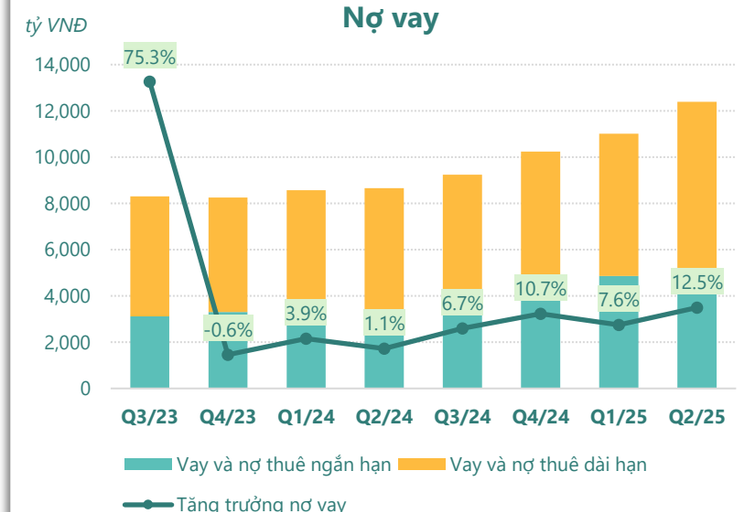
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

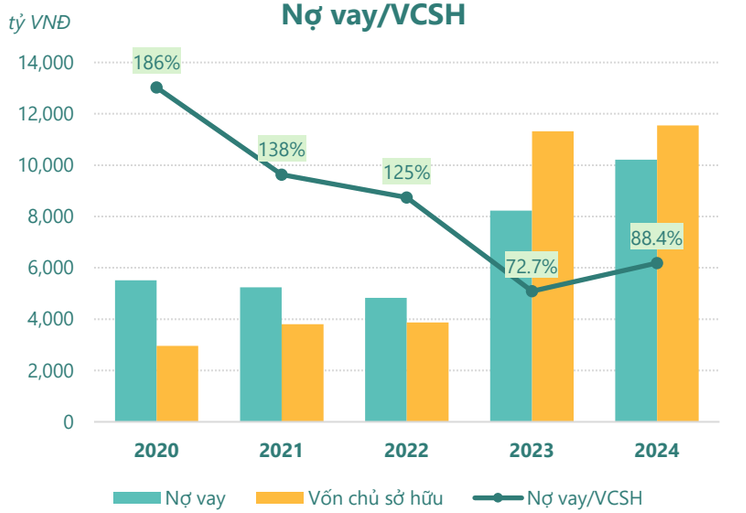
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

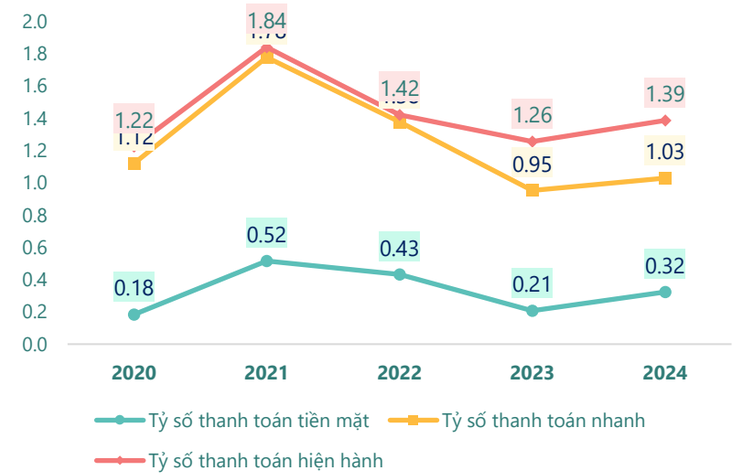
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



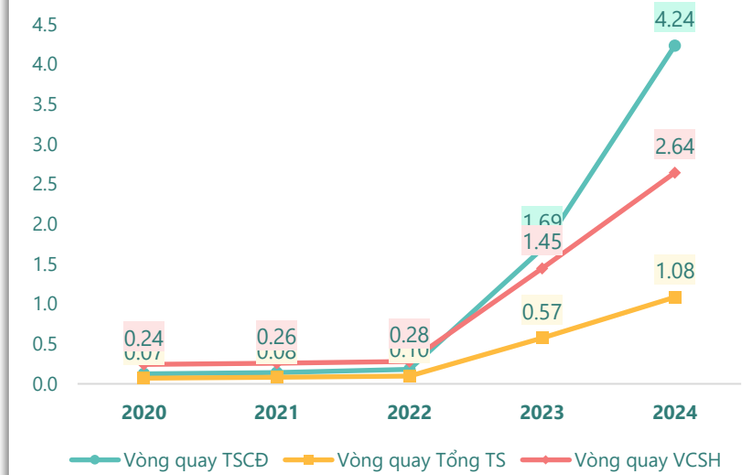
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



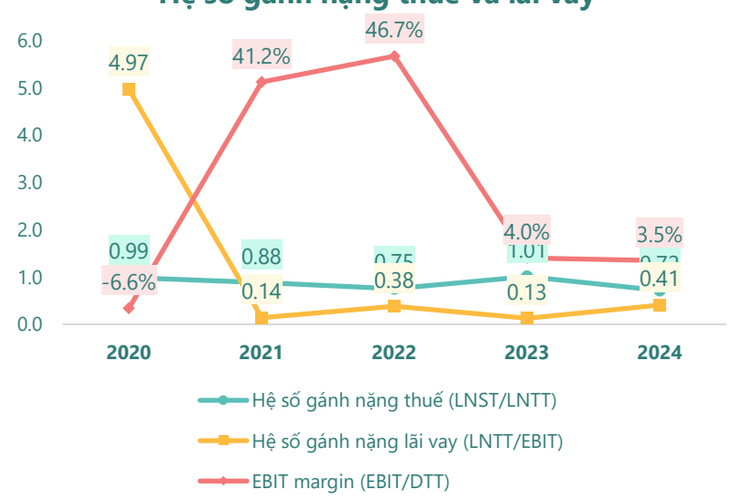
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



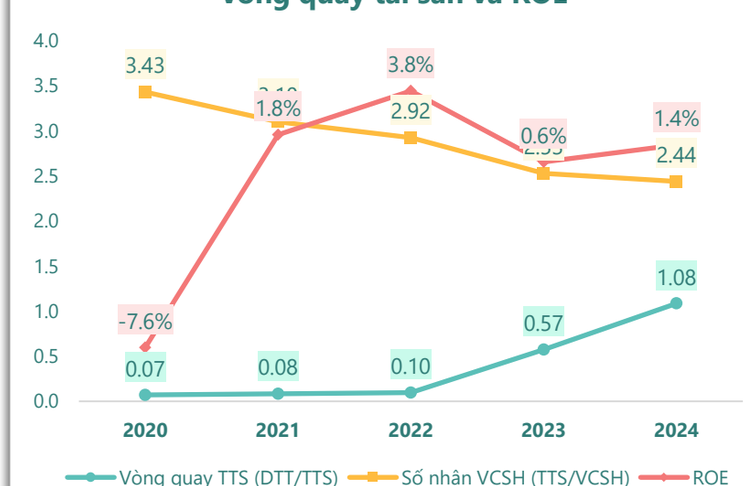
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



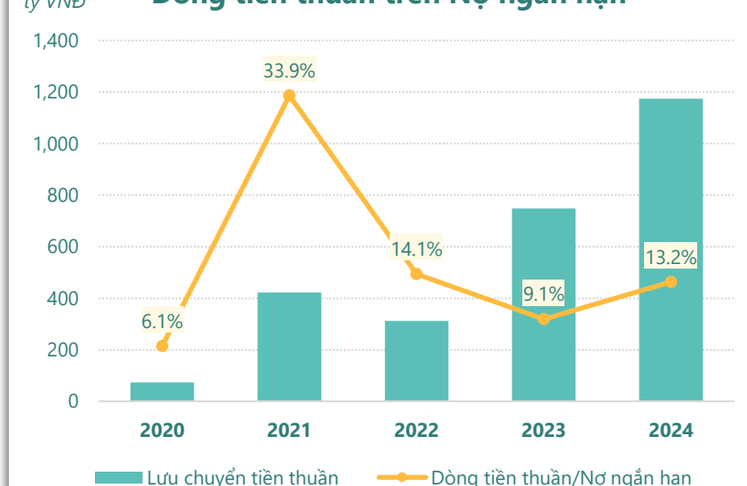
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**8,375**	**6,536**	**28.1%**	**15,351**	**11,719**	**31.0%**
Giá vốn hàng bán	7,650	5,963	28.3%	13,885	10,634	30.6%
Lợi nhuận gộp	724	573	26.4%	1,466	1,085	35.2%
Doanh thu HĐTC	298	344	-13.5%	378	397	-5.0%
Chi phí TC	236	150	57.5%	432	292	48.0%
Chi phí lãi vay	218	155	40.8%	407	290	40.2%
LN trong công ty LKLD	**-12.7**	**-25.3**	**49.7%**	**-12.1**	**-19.5**	**38.2%**
Chi phí bán hàng	233	268	-13.0%	560	507	10.6%
Chi phí QLDN	**399**	**421**	**-5.3%**	**682**	**604**	**12.8%**
LN thuần từ HĐKD	141	51.2	175%	158	59.8	164%
Lợi nhuận khác	**-22.2**	**29.2**	**-176%**	**12.4**	**55.8**	**-77.8%**
LN trước thuế	119	80.5	47.6%	171	116	47.5%
Lợi nhuận sau thuế	**77.1**	**59.0**	**30.7%**	**114**	**91.1**	**25.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.83**	**4.15**	**40.5%**	**34.7**	**30.2**	**15.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.5	156	558	35.9	48.7	-90.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-384	-300	-89.5	-194	-853	-1,532
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	345	267	-249	992	232	1,889
Tiền đầu kỳ	1,702	1,678	1,801	2,021	2,876	2,304
Lưu chuyển tiền thuần	**-23.3**	**123**	**220**	**834**	**-572**	**267**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,678	1,801	2,021	2,855	2,304	2,571

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**31,456**	**28,987**	**8.5%**
Tài sản ngắn hạn	15,218	12,304	23.7%
Tiền và tương đương tiền	2,571	2,876	-10.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	934	568	64.6%
Phải thu ngắn hạn	7,434	5,494	35.3%
Hàng tồn kho	4,025	3,177	26.7%
Tài sản ngắn hạn khác	254	189	34.1%
Tài sản dài hạn	**16,238**	**16,683**	**-2.7%**
Phải thu dài hạn	1,173	1,274	-7.9%
Tài sản cố định	7,076	7,096	-0.3%
Bất động sản đầu tư	1,364	1,391	-1.9%
Tài sản dở dang	2,254	2,279	-1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	888	999	-11.1%
Tài sản dài hạn khác	**1,467**	**1,496**	**-1.9%**
Lợi thế thương mại	2,015	2,149	-6.2%
Nợ phải trả	19,938	17,436	14.3%
Nợ ngắn hạn	**9,884**	**8,876**	**11.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,106	4,074	25.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,118	1,216	-8.1%
Nợ dài hạn	10,054	8,561	17.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	7,286	6,141	18.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,518**	**11,551**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**11,518**	**11,551**	**-0.3%**
Vốn điều lệ	8,925	8,925	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)